

BẢNG QUYẾT TOÁN GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Tên dự án: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện CSVC ngànhh giáo dục tỉnh Quảng Ninh gia đoạn 2022-2025;

Tên gói thầu: Gói thầu số 4: Sửa chữa nhà vệ sinh, cửa khu nhà học 12 phòng - Trường THPT Cô Tô.

Căn cứ Hợp đồng số: 01 /2023/HĐXD ngày 20/10/2023;

Phụ lục hợp đồng số: ngày tháng năm

Chủ đầu tư: Trường THPT Cô Tô.

Nhà thầu: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Sao Việt

Thanh toán lần thứ: 01

Căn cứ xác định:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng các công việc xây lắp hoàn thành ngày 22 tháng 12 năm 2023.

ĐVT: Đồng

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng hoặc dự toán	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng dự thầu	Quyết toán		Theo Hợp đồng ban đầu	Quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4.00)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bộ xí	bộ	18.00	18	53,717	966,902	966,902	
2	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu tiểu	bộ	36.00	36	53,717	1,933,803	1,933,803	
3	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ, khuôn cửa đơn	m	188.44	188	35,811	6,748,257	6,748,257	
4	Công tháo dỡ một số vật tư, thiết bị khác (vòi rửa, chân chậu...)	công	2.00	2	327,526	655,051	655,051	
5	Tháo dỡ cửa + hoa sắt cửa	m2	95.37	95	14,324	1,366,107	1,366,107	
6	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	16.80	17	568,930	9,557,835	9,557,835	
7	Phá dỡ nền gạch lá nem	m2	68.27	68	26,202	1,788,924	1,788,924	
8	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	3.86	4	647,331	2,501,745	2,501,745	
9	Tháo dỡ gạch ốp tường	m2	229.45	229	39,392	9,038,403	9,038,403	
10	Tháo dỡ gạch ốp chân tường	m2	0.37	0	46,555	17,374	17,374	

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng hoặc dự toán	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng dự thầu	Quyết toán		Theo Hợp đồng ban đầu	Quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4.00)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	100m3	0.26	0	3,323,124	879,386	879,386	
12	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	100m3	0.26	0	4,776,181	1,263,903	1,263,903	
13	Bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m3	3.09	3	2,072,472	6,403,574	6,403,574	
14	Trát hèm cửa chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	19.50	20	235,994	4,601,877	4,601,877	
15	Chống thấm vệ sinh bằng sơn chống thấm	m2	100.00	100	446,047	44,604,126	44,604,126	
16	Chống thấm cổ ống bằng sika trộn vữa	cổ ống	24.00	24	127,442	3,058,605	3,058,605	
17	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	1.13	1	2,748,539	3,111,071	3,111,071	
18	Tôn nền bằng vữa dày 3cm VXM 75#	m2	124.69	125	103,115	12,856,968	12,856,968	
19	Lát nền, sàn, kích thước gạch 400x400, vữa XM mác 75	m2	8.82	9	237,876	2,097,402	2,097,402	
20	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch KT 120x400, vữa XM mác 75	m2	0.37	0	320,521	119,619	119,619	
21	Lát nền, sàn, kích thước gạch KT 300x300, vữa XM mác 75	m2	115.87	116	244,815	28,366,338	28,366,338	
22	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch KT 300x600, vữa XM mác 75	m2	222.26	222	380,247	84,515,316	84,515,316	
23	Sản xuất khung thép mạ kẽm đỡ chậu lavabo	tấn	0.37	0	43,166,458	16,137,258	16,137,258	

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng hoặc dự toán	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng dự thầu	Quyết toán		Theo Hợp đồng ban đầu	Quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4.00)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Lắp dựng khung thép lavabo	tán	0.37	0	4,080,130	1,525,307	1,525,307	
25	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	13.18	13	1,687,198	22,235,585	22,235,585	
26	Chỉ đá granit	m	14.34	14	254,884	3,655,033	3,655,033	
27	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	35.38	35	79,059	2,796,780	2,796,780	
28	Giá công cửa sắt, hoa sắt	tán	0.12	0	33,384,791	3,981,377	3,981,377	
29	Lắp dựng hoa sắt cửa	m2	21.60	22	110,584	2,388,622	2,388,622	
30	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	14.14	14	55,342	782,576	782,576	
31	Giá công lan can inox 304	tán	0.08	0	133,484,347	11,108,567	11,108,567	
32	Lắp dựng lan can sắt	m2	5.04	5	217,478	1,096,087	1,096,087	
33	Nắp chụp lan can	cái	16.00	16	25,488	407,814	407,814	
34	Đèn led ốp trần D300	bộ	24.00	24	437,763	10,506,309	10,506,309	
35	Công tắc đèn đôi ngầm tường 5A-250V	cái	6.00	6	87,981	527,889	527,889	
36	Dây điện đôi CL/PVC/PVC 2x1,5 mm2	m	36.00	36	24,842	894,301	894,301	
37	Ông ruột gà luồn dây dẫn D16	m	30.00	30	47,663	1,429,892	1,429,892	
38	Lắp đặt quạt thông gió trên tường	cái	6.00	6	415,902	2,495,414	2,495,414	
39	Ông nhựa PVC D42 (CL2)	100m	0.36	0	4,966,629	1,787,987	1,787,987	
40	Ông nhựa PVC D34 (CL2)	100m	0.30	0	3,905,567	1,171,670	1,171,670	
41	Ông nhựa PVC D27 (CL2)	100m	0.40	0	2,972,053	1,188,821	1,188,821	
42	Ông nhựa PVC D21 (CL2)	100m	0.24	0	2,424,906	581,977	581,977	
43	Côn nhựa PVC D42x34	cái	6.00	6	18,580	111,482	111,482	

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng hoặc dự toán	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng dự thầu	Quyết toán		Theo Hợp đồng ban đầu	Quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4.00)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44	Côn nhựa PVC D34x27	cái	12.00	12	14,757	177,089	177,089	
45	Tê nhựa PVC D42x34	cái	6.00	6	41,890	251,339	251,339	
46	Tê nhựa PVC D34x34	cái	18.00	18	18,354	330,364	330,364	
47	Tê nhựa PVC D34x27	cái	6.00	6	30,066	180,394	180,394	
48	Tê nhựa PVC D27x21	cái	15.00	15	26,819	402,286	402,286	
49	Cút nhựa 90 độ PVC D42	cái	6.00	6	21,827	130,962	130,962	
50	Cút nhựa 90 độ PVC D34	cái	24.00	24	16,149	387,580	387,580	
51	Cút nhựa 90 độ PVC D27	cái	24.00	24	14,410	345,850	345,850	
52	Cút nhựa ren trong PVC D21	cái	60.00	60	62,771	3,766,240	3,766,240	
53	Rắc co D34	cái	6.00	6	44,605	267,628	267,628	
54	Măng xông PVC D42	cái	6.00	6	19,043	114,260	114,260	
55	Măng xông PVC D34	cái	12.00	12	14,178	170,139	170,139	
56	Măng xông PVC D27	cái	12.00	12	13,946	167,353	167,353	
57	Van khóa PVC D42	cái	4.00	4	188,849	755,396	755,396	
58	Van khóa PVC D34	cái	6.00	6	176,137	1,056,820	1,056,820	
59	Nối ren 2 đầu D15	cái	30.00	30	50,514	1,515,419	1,515,419	
60	Dây mềm nối 2 đầu D15 (inox)	cái	30.00	30	130,810	3,924,311	3,924,311	
61	Ông nhựa PVC D125 (CL2)	100m	0.32	0	20,022,270	6,407,126	6,407,126	
62	Ông nhựa PVC D110 (CL2)	100m	0.30	0	16,015,654	4,804,696	4,804,696	
63	Ông nhựa PVC D90 (CL2)	100m	0.34	0	11,334,214	3,853,633	3,853,633	
64	Ông nhựa PVC D76 (CL2)	100m	0.21	0	10,424,467	2,189,138	2,189,138	
65	Ông nhựa PVC D60 (CL2)	100m	0.18	0	7,799,418	1,403,895	1,403,895	
66	Ông nhựa PVC D34 (CL2)	100m	0.12	0	3,905,567	468,668	468,668	
67	Côn nhựa PVC D125x110	cái	8.00	8	159,513	1,276,103	1,276,103	
68	Côn thu nhựa PVC D110/90	cái	27.00	27	56,599	1,528,186	1,528,186	
69	Côn thu nhựa PVC D90/76	cái	27.00	27	42,865	1,157,361	1,157,361	
70	Côn thu nhựa PVC D90/60	cái	24.00	24	41,822	1,003,721	1,003,721	

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng hoặc dự toán	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng dự thầu	Quyết toán		Theo Hợp đồng ban đầu	Quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4.00)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
71	Côn thu nhựa PVC D76/34	cái	8.00	8	30,153	241,220	241,220	
72	Cút chéch nhựa PVC 45 độ D125	cái	8.00	8	118,575	948,597	948,597	
73	Cút chéch nhựa PVC 45 độ D110	cái	18.00	18	77,011	1,386,190	1,386,190	
74	Cút chéch nhựa PVC 45 độ D90	cái	12.00	12	54,463	653,551	653,551	
75	Cút chéch nhựa PVC 45 độ D76	cái	12.00	12	42,214	506,571	506,571	
76	Cút nhựa PVC 90 độ D125	cái	8.00	8	142,234	1,137,869	1,137,869	
77	Cút nhựa PVC 90 độ D110	cái	12.00	12	90,927	1,091,125	1,091,125	
78	Cút nhựa PVC 90 độ D90	cái	18.00	18	61,768	1,111,832	1,111,832	
79	Cút nhựa PVC 90 độ D76	cái	15.00	15	47,549	713,238	713,238	
80	Cút nhựa PVC 90 độ D60	cái	12.00	12	33,060	396,719	396,719	
81	Cút nhựa PVC 90 độ D34	cái	6.00	6	16,149	96,895	96,895	
82	Tê xiên nhựa PVC D125	cái	3.00	3	227,589	682,767	682,767	
83	Tê xiên nhựa PVC D110	cái	6.00	6	127,227	763,362	763,362	
84	Tê xiên nhựa PVC D90	cái	6.00	6	88,094	528,562	528,562	
85	Tê xiên nhựa PVC 90 độ D125	cái	3.00	3	180,156	540,469	540,469	
86	Tê xiên nhựa PVC 90 độ D110	cái	6.00	6	129,036	774,218	774,218	
87	Tê xiên nhựa PVC 90 độ D90	cái	6.00	6	86,665	519,987	519,987	
88	Tê xiên nhựa PVC 90 độ D76	cái	8.00	8	63,222	505,772	505,772	
89	Măng xông nhựa PVC D125	cái	5.00	5	81,463	407,317	407,317	
90	Măng xông nhựa PVC D110	cái	6.00	6	49,641	297,843	297,843	
91	Măng xông nhựa PVC D90	cái	6.00	6	47,620	285,718	285,718	
92	Măng xông nhựa PVC D34	cái	6.00	6	14,178	85,069	85,069	
93	Van đồng xả D15	cái	6.00	6	192,914	1,157,483	1,157,483	
94	Lắp đặt chậu rửa Lavabo inox	bộ	15.00	15	1,494,097	22,411,448	22,411,448	
95	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi inox	bộ	15.00	15	1,036,119	15,541,782	15,541,782	
96	Lắp đặt chậu xi bet	bộ	30.00	30	2,275,010	68,250,293	68,250,293	
97	Vòi xi bet	cái	30.00	30	372,072	11,162,151	11,162,151	

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Đơn giá thanh toán theo hợp đồng hoặc dự toán	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng dự thầu	Quyết toán		Theo Hợp đồng ban đầu	Quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4.00)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
98	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	12.00	12	1,527,662	18,331,940	18,331,940	
99	Lắp đặt van tiểu nam inox	bộ	12.00	12	1,661,805	19,941,655	19,941,655	
100	Lắp đặt gương soi KT 500x700	cái	15.00	15	686,277	10,294,155	10,294,155	
101	Lắp đặt kệ kính	cái	15.00	15	284,434	4,266,504	4,266,504	
102	Phểu thu inox KT 90x90 D60	cái	36.00	36	197,675	7,116,304	7,116,304	
103	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	30.00	30	149,427	4,482,801	4,482,801	
104	SX +LD cửa đi hai cánh mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1-1,5mm; phụ kiện đồng bộ, kính 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai)	m2	12.96	13	2,127,233	27,568,945	27,568,945	
105	SX +LD cửa sổ mở quay sử dụng thanh nhôm hệ Việt Pháp (Việt Nam) dày 1,1-1,5mm; phụ kiện đồng bộ, kính 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai)	m2	30.24	30	2,121,762	64,162,094	64,162,094	
106	SX + lắp dựng vách compatch ngăn vệ sinh (bao gồm phụ kiện, khóa, tay cầm, móc treo, chân inox...)	m2	158.64	159	1,116,141	177,064,627	177,064,627	
	Cộng (làm tròn)							
						816,726,367	816,726,367	
	Tổng cộng					816,726,000	816,726,000	

(Số tiền bằng chữ: Tám trăm mười sáu triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn)


ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG SAO VIỆT
 TP. HÀ NỘI - T. QUẢNG NINH
 Giám đốc

Nguyễn Hữu Nghị

Có Tô, ngày 22 tháng 12 năm 2023

CHỦ ĐẦU TƯ
Hiện trưởng

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỔ TÔ
Nguyễn Hải Phòng

